

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

**Quý 03 năm 2023**

*(Cho kỳ kế toán từ 01.07.2023 đến 30.09.2023)*



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>	2-5
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT</b>	6
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</b>	7
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	8-34

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,207,805,188,023</b>	<b>1,695,327,819,471</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>431,266,772,980</b>	<b>202,260,132,030</b>
111	1. Tiền		139,066,772,980	164,420,132,030
112	2. Các khoản tương đương tiền		292,200,000,000	37,840,000,000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>248,390,400,000</b>	<b>853,294,683,105</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		248,390,400,000	853,294,683,105
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>328,655,646,680</b>	<b>437,169,222,297</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	275,082,725,348	520,416,450,062
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		15,027,894,515	9,737,961,956
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HỖXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		31,161,350,000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	<b>V.04</b>	75,899,420,581	79,571,628,844
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	<b>V.05</b>	(68,515,743,764)	(172,556,818,565)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>19,362,878,115</b>	<b>20,171,819,319</b>
141	1. Hàng tồn kho		19,362,878,115	20,171,819,319
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>180,129,490,248</b>	<b>182,431,962,720</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.07</b>	2,051,209,962	4,444,199,555
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	<b>V.15</b>	49,335,365,371	49,507,573,148
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>V.15</b>	128,742,914,915	128,480,190,017
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4,237,697,104,432</b>	<b>3,701,038,443,170</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>937,280,433,476</b>	<b>391,944,050,761</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	102,843,157,875	90,097,201,044
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		533,270,650,000	
216	6. Phải thu dài hạn khác	<b>V.04</b>	301,166,625,601	301,846,849,717
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	<b>V.05</b>		

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023**Đơn vị tính: đồng*

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1,570,119,733,168</b>	<b>1,635,823,584,259</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>V.08</b>	<b>1,544,999,644,508</b>	<b>1,609,677,584,793</b>
222	- Nguyên giá		3,602,620,348,721	3,604,259,488,392
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2,057,620,704,213)	(1,994,581,903,599)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	<b>V.09</b>	<b>25,120,088,660</b>	<b>26,145,999,466</b>
228	- Nguyên giá		77,026,558,935	76,916,558,935
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(51,906,470,275)	(50,770,559,469)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.10</b>	<b>177,653,291,182</b>	<b>181,715,831,746</b>
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(44,520,844,818)	(40,458,304,254)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>V.11</b>	<b>390,911,391,128</b>	<b>387,296,962,860</b>
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		38,767,126,456	38,767,126,456
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		352,144,264,672	348,529,836,404
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.12</b>	<b>1,133,486,221,337</b>	<b>1,066,959,577,500</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		801,785,989,790	735,259,345,953
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499,384,805,527	499,384,805,527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(167,684,573,980)	(167,684,573,980)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>28,246,034,141</b>	<b>37,298,436,044</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>V.07</b>	14,493,453,831	22,946,899,900
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>V.20</b>	13,752,580,310	14,351,536,144
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	<b>V.06</b>		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5,445,502,292,455</b>	<b>5,396,366,262,641</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023**Đơn vị tính: đồng*

<b>Mã số</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2,672,669,607,724</b>	<b>2,709,199,038,617</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>549,212,587,047</b>	<b>563,898,126,138</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	<b>V.13</b>	76,074,592,682	90,938,532,249
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6,761,837,686	7,145,675,838
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<b>V.14</b>	157,506,390,396	97,344,680,227
314	4. Phải trả người lao động		32,523,328,667	55,927,208,144
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	<b>V.15</b>	34,074,361,504	17,025,759,494
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	<b>V.16</b>		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	<b>V.17</b>	176,993,059,202	41,272,611,690
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	<b>V.18</b>	27,874,291,196	221,856,636,363
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		37,404,725,714	32,387,022,133
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2,123,457,020,677</b>	<b>2,145,300,912,479</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	<b>V.17</b>	1,780,209,746,911	1,780,440,756,911
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<b>V.18</b>	83,758,625,121	96,762,961,807
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<b>V.19</b>	259,488,648,645	268,097,193,761
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023*

*Đơn vị tính: đồng*

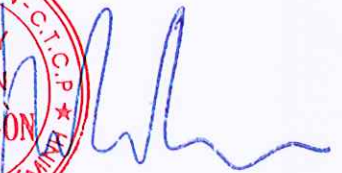
<b>Mã số</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2,772,832,684,731</b>	<b>2,687,167,224,024</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.20</b>	<b>2,772,832,684,731</b>	<b>2,687,167,224,024</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,074,575,373)	(2,074,575,373)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		39,339,273,695	18,136,477,567
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		127,875,725,900	70,597,161,895
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		298,197,489,661	284,092,567,445
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		69,210,341,224	84,825,461,303
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		228,987,148,437	199,267,106,142
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		146,545,160,848	153,465,982,490
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5,445,502,292,455</b>	<b>5,396,366,262,641</b>



Nguyễn Ngọc Tâm  
 Người lập biểu  
 Tp Hồ Chí Minh, ngày 19/10/2023



Trần Thu Giang  
 Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 03 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	233,660,933,052	261,642,332,214	673,467,571,995	876,377,991,709
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		233,660,933,052	261,642,332,214	673,467,571,995	876,377,991,709
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	157,024,279,985	165,409,617,463	439,568,614,571	563,285,770,223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76,636,653,067	96,232,714,751	233,898,957,424	313,092,221,486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	11,216,582,512	384,273,798	41,709,736,737	34,434,062,296
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	5,368,711,841	6,238,055,235	16,248,191,894	18,743,710,649
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,621,136,604	5,348,675,550	13,870,145,130	16,052,357,240
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		13,804,737,360	17,133,004,009	43,715,540,657	45,983,452,985
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	-21,157,961,199	73,436,568,689	12,265,387,565	146,455,469,408
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		117,447,222,297	34,075,368,634	290,810,655,359	228,310,556,710
12. Thu nhập khác	31	VI.27	3,936,619,955	2,435,090,517	10,158,640,070	7,921,813,786
13. Chi phí khác	32	VI.28	2,768,149,840	2,570,369,745	16,800,651,528	6,759,605,076
14. Lợi nhuận khác	40		1,168,470,115	(135,279,228)	-6,642,011,458	1,162,208,710
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		118,615,692,413	33,940,089,406	284,168,643,901	229,472,765,420
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	29,622,103,876	6,454,623,071	65,540,421,854	43,981,228,908
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(5,124,589,663)	(3,000,000,000)	-8,009,589,282	-7,882,574,280
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		94,118,178,200	30,485,466,335	226,637,811,329	193,374,110,792
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		95,641,919,032	29,828,602,908	228,987,148,437	189,739,110,507
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		(1,523,740,833)	656,863,427	-2,349,337,108	3,635,000,285
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	442.18	137.91	1,058.68	877.22
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	442.18	137.91	1,058.68	877.22

Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu  
Tp Hồ Chí Minh, ngày 19/10/2023

Trần Thu Giang  
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 03 Năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	284,168,643,901	229,472,765,420
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	(95,356,746,148)	73,697,942,650
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	75,575,453,955	82,532,614,703
03	- Các khoản dự phòng	(104,041,074,801)	51,667,335,233
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1,986,212,491	2,102,118,950
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(82,747,482,923)	(78,656,483,476)
06	- Chi phí lãi vay	13,870,145,130	16,052,357,240
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	188,811,897,753	303,170,708,070
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	77,209,628,478	(17,345,330,701)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	702,721,204	(4,310,499,102)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	181,634,394,447	(55,558,805,646)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	10,674,133,126	1,811,916,421
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5,813,616,108)	(9,442,784,582)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(46,530,631,439)	(54,373,953,319)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	495,878,021	614,854,543
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(26,735,469,543)	(69,792,937,492)
20	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>380,448,935,939</b>	<b>94,773,168,192</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(25,147,374,232)	(42,117,158,756)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1,751,223,505	341,783,179
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(780,201,750,000)	(402,526,726,027)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	812,178,140,665	416,621,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	58,483,799,412	66,677,132,000
30	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>67,064,039,350</b>	<b>38,996,030,396</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(207,999,432,293)	(62,849,127,079)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(10,572,356,000)	(118,914,830,896)
40	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>(218,571,788,293)</b>	<b>(181,763,957,975)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>228,941,186,996</b>	<b>(47,994,759,387)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>202,260,132,030</b>	<b>229,072,414,336</b>
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>65,453,954</b>	<b>132,871,761</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>431,266,772,980</b>	<b>181,210,526,710</b>

Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu  
Tp Hồ Chí Minh, ngày 19/10/2023

Trần Thu Giang  
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

*(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

#### 3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc,

thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng( trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

#### 6 Cấu trúc doanh nghiệp

##### 6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hợi – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hợi – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

##### 6.2 Tại thời điểm 30/09/2023, công ty có 05 công ty con

###### ➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/09/2023, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2023, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 212 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2023, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18B – Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2023, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2023, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**6.3 Tại thời điểm 30/09/2023, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.**

**a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 889.963.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

**b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 1.190.479.064.044 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

**c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

**d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

**6.4 Đầu tư dài hạn**

**Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

**Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

**II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## **IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/09/2023.

### **3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### **3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

#### **3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCDN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCDN “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn ( tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản*

*đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.*

#### **4 Nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **7 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **8 Nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## **9 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11 Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### ***Thu nhập khác***



Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## **12 Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **13 Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>01 .</b>	<b>TIỀN</b>		
	Tiền mặt	3,464,619,479	1,102,053,890
	Tiền gửi không kỳ hạn	135,602,153,501	163,318,078,140
	Tiền đang chuyển		
	Các khoản trong đương tiền	292,200,000,000	37,840,000,000
	<b>Cộng</b>	<b><u>431,266,772,980</u></b>	<b><u>202,260,132,030</u></b>
<b>02</b>	<b>CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	248,390,400,000	853,294,683,105
	<b>Cộng</b>	<b><u>248,390,400,000</u></b>	<b><u>853,294,683,105</u></b>
<b>03 .</b>	<b>PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a)</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>275,082,725,348</b>	<b>520,416,450,062</b>
	Phải thu các bên không liên quan	103,198,659,193	100,341,408,492
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	171,884,066,155	420,075,041,570
<b>b)</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>102,843,157,875</b>	<b>90,097,201,044</b>
	Phải thu các bên không liên quan	102,843,157,875	90,097,201,044
	<b>Cộng (a+b)</b>	<b><u>480,769,041,098</u></b>	<b><u>700,610,852,150</u></b>
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu</i>		
	<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>		
	<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>		
	<i>Công ty TNHH LD DV Container</i>		
	<i>Quốc tế CSG-SSA</i>	<i>109,559,107,892</i>	<i>330,028,728,348</i>
<b>04 .</b>	<b>PHẢI THU KHÁC</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a)</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>75,899,420,581</b>	<b>79,571,628,844</b>
	<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	<i>28,719,686,558</i>	<i>28,719,686,558</i>
	<i>Phải thu về tạm ứng</i>	<i>1,481,118,479</i>	<i>51,092,910</i>
	<i>Phải thu ước lãi ngân hàng</i>	<i>1,633,445,172</i>	<i>24,212,716,509</i>
	<i>Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời</i>	<i>7,489,641,254</i>	<i>7,489,641,254</i>
	<i>Phải thu khác</i>	<i>36,575,529,118</i>	<i>19,098,491,613</i>
<b>b)</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>301,166,625,601</b>	<b>301,846,849,717</b>
	<i>Ký quỹ dài hạn</i>	<i>57,695,572</i>	<i>986,219,688</i>
	<i>Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA</i>	<i>249,907,680,000</i>	<i>249,907,680,000</i>
	<i>Phải thu khác</i>	<i>51,201,250,029</i>	<i>50,952,950,029</i>
	<b>Cộng ( a+b)</b>	<b><u>377,066,046,182</u></b>	<b><u>381,418,478,561</u></b>
<b>05 .</b>	<b>NỢ XẤU ( PHỤ LỤC SỐ 01 )</b>		
<b>06 .</b>	<b>HÀNG TỒN KHO</b>		
		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Khoản mục</b>		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a)Ngắn hạn</b>		<b>19,362,878,115</b>	<b>20,171,819,319</b>
Nguyên vật liệu		4,193,249,515	4,099,583,570
Công cụ, dụng cụ		6,047,573,448	5,114,159,499
Chi phí SXKD dở dang		3,262,212,301	4,140,313,086

Hàng hóa	5,859,842,851	6,817,763,164
b)Dài hạn		
Nguyên vật liệu		
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>19,362,878,115</b>	<b>20,171,819,319</b>

<b>07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	2,051,209,962	4,444,199,555
Công cụ dụng cụ	489,579,806	518,844,381
Bảo hiểm máy móc thiết bị	868,470,005	1,742,641,848
Sửa chữa TSCĐ	653,509,746	1,985,349,015
Chi phí trả trước khác	39,650,405	197,364,311
b) Dài hạn	14,493,453,831	22,946,899,900
Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	2,009,975,124	22,941,379,900
Chi phí trả trước dài hạn khác	12,483,478,707	5,520,000
<b>Cộng ( a + b )</b>	<b>16,544,663,793</b>	<b>27,391,099,455</b>

**08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 02 )**

**09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	53,041,446,221	9,728,290,203	14146822511	76,916,558,935
Tăng trong kỳ		-100,000,000	210,000,000	110,000,000
Phân loại lại		-100,000,000	210,000,000	110,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	9,628,290,203	14,356,822,511	77,026,558,935
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	30,724,695,629	5,905,708,027	14,140,155,813	50,770,559,469
Trích khấu hao tron	642,869,396	336,258,001	156,783,409	1,135,910,806
Số cuối kỳ	31,367,565,025	6,241,966,028	14,296,939,222	51,906,470,275
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	22,316,750,592	3,822,582,176	6,666,698	26,145,999,466
Số cuối kỳ	21,673,881,196	3,386,324,175	59,883,289	25,120,088,660

**10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu năm	40,458,304,254
- Khấu hao trong kỳ	4,062,540,564
Số cuối quý	44,520,844,818
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	181,715,831,746

		Số cuối quý		177,653,291,182
11 .	<b>TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		38,767,126,456	
	Mua sắm	392,999,960	1,780,000,000	
	Xây dựng cơ bản ( XDCB )	390,518,391,168	346,749,836,404	
	<b>Cộng</b>	<u><u>390,911,391,128</u></u>	<u><u>387,296,962,860</u></u>	
	<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%</i>			
	<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>	27,563,858,315	27,563,858,315	
	<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	315,350,898,562	312,886,208,258	
12 .	<b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ( XEM PHỤ LỤC 03)</b>			
13 .	<b>PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
	Ngắn hạn			
	Phải trả các bên không liên quan	74,890,894,037	89,550,239,273	
	Phải trả các bên liên quan( Xem TM 34)	1,183,698,645	1,388,292,976	
	<b>Cộng</b>	<u><u>76,074,592,682</u></u>	<u><u>90,938,532,249</u></u>	
14 .	<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>			
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã trả trong kỳ</b>	<b>Số cuối quý</b>
Khoản thuế	97,344,680,227	143,659,207,443	83,497,497,274	157,506,390,396
<i>Thuế GTGT</i>	11,113,233,670	40,272,685,325	27,990,213,069	23,395,705,926
<i>Thuế TNDN</i>	45,378,948,243	65,715,423,637	46,388,561,300	64,705,810,580
<i>Thuế TNCN</i>	604,976,134	6,293,855,346	6,543,675,170	355,156,310
<i>Thuế đất và tiền thuê đất</i>	40.247.522.180	31,186,011,263	2,442,226,489	68.991.306.954
<i>Thuế khác</i>		198,231,872	139,821,246	58,410,626
15 .	<b>CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
	Ngắn hạn			
	Khu nhà ở CB CNV	15,843,484,153	16,206,488,800	
	Chi phí phải trả khác	18,230,877,351	819,270,694	
	<b>Cộng</b>	<u><u>34,074,361,504</u></u>	<u><u>17,025,759,494</u></u>	
16 .	<b>DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
	<b>Cộng</b>			
17 .	<b>PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
a)	Ngắn hạn	176,993,059,202	41,272,611,690	
	Kinh phí công đoàn	645,221,242	632,625,834	
	Bảo hiểm xã hội	2,329,241,578		
	Bảo hiểm y tế	395,613,175		
	Bảo hiểm thất nghiệp	181,494,208		
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7,464,478,493	7,848,816,918	

	Phải trả về cổ phần hóa	18,100,592,423	18,100,592,423
	Phải trả khác	147,876,418,083	14,690,576,515
<b>b)</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>1,780,209,746,911</b>	<b>1,780,440,756,911</b>
	Ký quỹ, ký cược	2,346,560,661	2,577,570,661
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định	78,955,506,250	78,955,506,250
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	<b>Cộng (a+b)</b>	<b>1,957,202,806,113</b>	<b>1,821,713,368,601</b>

**18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( PHỤ LỤC SỐ 04 )**

<b>TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ</b>		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a)</b>	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>13,752,580,310</b>	<b>14,351,536,144</b>
	<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	13,752,580,310	14,351,536,144
<b>b)</b>	<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>259,488,648,645</b>	<b>268,097,193,761</b>
	<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh)</i>	259,488,648,645	268,097,193,761

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 05 )**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Tỉ lệ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Tỉ lệ</b>	<b>Giá trị</b>
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>		<b>100%</b>	

<b>c</b>	<b>Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>		<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>
	Vốn góp đầu kỳ		2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000
<b>d</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
<b>e</b>	<b>Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Quỹ Đầu tư phát triển	127,875,725,900	70,597,161,895
	<b>Cộng</b>	<b>127,875,725,900</b>	<b>70,597,161,895</b>

21 .	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	141,096.53	3839.86
VI	<b>THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.</b>		
22 .	<b>DOANH THU</b>	<u>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</u>	<u>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</u>
	<b>Với các bên không liên quan</b>		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	155,227,107,598	197,520,263,215
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,190,105,520	3,404,531,042
	Hoạt động xây lắp	5,431,696,238	2,252,806,701
	Hoạt động khác	10,871,747,138	20,452,375,998
	<b>Với các bên liên quan (Xem TM 35)</b>		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	58,940,276,558	38,012,355,258
	<b>Cộng</b>	<u><b>233,660,933,052</b></u>	<u><b>261,642,332,214</b></u>
23 .	<b>GIÁ VỐN</b>	<u>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</u>	<u>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</u>
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	144,530,519,311	148,687,180,081
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	213,069,784	203,502,455
	Hoạt động xây lắp	4,670,467,893	2,202,271,728
	Hoạt động khác	7,610,222,997	14,316,663,199
	<b>Cộng</b>	<u><b>157,024,279,985</b></u>	<u><b>165,409,617,463</b></u>
24 .	<b>DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<u>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</u>	<u>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</u>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,945,080,672	(90,322,135)
	Cổ tức lợi nhuận được chia		207,456,415
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	271,501,840	267,139,518
	Hoạt động tài chính khác	-	-
	<b>Cộng</b>	<u><b>11,216,582,512</b></u>	<u><b>384,273,798</b></u>
25 .	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<u>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</u>	<u>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</u>
	Lãi tiền vay	4,621,136,604	5,348,675,550
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	747,575,237	889,379,685
	Phí giao dịch chứng khoán	-	-
	<b>Cộng</b>	<u><b>5,368,711,841</b></u>	<u><b>6,238,055,235</b></u>
26 .	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<u>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</u>	<u>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</u>
	Chi phí nhân viên quản lý	21,368,173,674	41,099,103,023
	Chi phí QLDN khác	12,397,471,908	12,175,868,688
	Chi phí dự phòng	(54,923,606,781)	20,161,596,978
	Lợi thế thương mại phân bổ		
	<b>Cộng</b>	<u><b>-21,157,961,199</b></u>	<u><b>73,436,568,689</b></u>

27 .	<b>THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	Thu nhập thanh lý tài sản	1,335,650,789	
	Thu nhập khác	2,600,969,166	2,435,090,517
	<b>Cộng</b>	<b>3,936,619,955</b>	<b>2,435,090,517</b>
28 .	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	Chi phí thanh lý tài sản	80,000,000	
	Chi phí khác	2,688,149,840	2,570,369,745
	<b>Cộng</b>	<b>2,768,149,840</b>	<b>2,570,369,745</b>
29 .	<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29,622,103,876	6,454,623,071
	<b>Cộng</b>	<b>29,622,103,876</b>	<b>6,454,623,071</b>
30 .	<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	(5,124,589,663)	(3,000,000,000)
	<b>Cộng</b>	<b>(5,124,589,663)</b>	<b>(3,000,000,000)</b>
31 .	<b>LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	Lợi nhuận sau thuế	95,641,919,032	29,828,602,908
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	442.18	137.91
32 .	<b>CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022</b>
	Chi phí nguyên vật liệu	15,423,925,782	14,548,693,269
	Chi phí nhân công	54,829,491,214	69,606,225,032
	Chi phí khấu hao TSCĐ	25,500,711,764	27,433,496,161
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	69,668,916,570	75,055,913,219
	Chi phí bằng tiền khác	(29,556,726,544)	52,201,858,471
	<b>Cộng</b>	<b>135,866,318,786</b>	<b>238,846,186,152</b>
33 .	<b>CỘNG CỤ TÀI CHÍNH</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Tài sản tài chính		
	Tiền và tương đương tiền	431,266,772,980	202,260,132,030
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	206,566,981,584	520,416,450,062
	Phải thu dài hạn khách hàng	102,843,157,875	90,097,201,044
	Phải thu ngắn hạn khác	75,899,420,581	79,571,628,844
	Phải thu dài hạn khác	301,166,625,601	301,846,849,717
	Các khoản đầu tư tài chính	1,549,561,195,317	2,087,938,834,585
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(167,684,573,980)	(167,684,573,980)
	Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
	<b>Cộng</b>	<b>2,499,619,579,958</b>	<b>3,114,446,522,302</b>



Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27,874,291,196	221,856,636,363
Phải trả ngắn hạn người bán	76,074,592,682	90,938,532,249
Phải trả ngắn hạn khác	176,993,059,202	41,272,611,690
Phải trả dài hạn khác	1,780,209,746,911	1,780,440,756,911
Chi phí phải trả ngắn hạn	34,074,361,504	17,025,759,494
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	83,758,625,121	96,762,961,807
<b>Cộng</b>	<b>2,178,984,676,616</b>	<b>2,248,297,258,514</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giám giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

#### Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu kỳ</b>			
Phải trả người bán	90,938,532,249		90,938,532,249
Chi phí phải trả	17,025,759,494		17,025,759,494
Phải trả khác	41,272,611,690	1,780,440,756,911	1,821,713,368,601
Vay và nợ thuê tài chính	221,856,636,363	96,762,961,807	318,619,598,170
<b>Cộng</b>	<b>371,093,539,796</b>	<b>1,877,203,718,718</b>	<b>2,248,297,258,514</b>
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	27,874,291,196	83,758,625,121	111,632,916,317
Phải trả người bán	76,074,592,682		76,074,592,682
Chi phí phải trả	34,074,361,504		34,074,361,504
Phải trả, phải nộp khác	176,993,059,202	1,780,209,746,911	1,957,202,806,113
<b>Cộng</b>	<b>315,016,304,584</b>	<b>1,863,968,372,032</b>	<b>2,178,984,676,616</b>

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	
<b>Cộng</b>	
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	(207,999,432,293)
<b>Cộng</b>	<b>(207,999,432,293)</b>

**34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****a . Giao dịch với các bên liên quan****a1 . Giao dịch bán**

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	25,953,539,220
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	135,792,000
Công ty TNHH		
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,043,359,125
Công ty Vận tải Biển Container VIN	Đơn vị trực thuộc Công ty m	-
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty m	5,061,170,672
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Vi Cùng	Cùng Công ty mẹ	106,770,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt N	Cùng Công ty mẹ	8,571,087,532
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	31,760,000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinas	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển I	Cùng Công ty mẹ	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)		-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Độ	Công ty liên kết	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco		-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế		-
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (OSTC)		-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang		30,000,000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		16,782,865,909
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		1,223,932,100
<b>Cộng</b>		<b>58,940,276,558</b>

**a2 . Giao dịch mua**

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,276,176,005
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	3,957,000
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	
Công ty TNHH		
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	348,884,254
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty m	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt N	Cùng Công ty mẹ	22,037,037
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	1,124,593,984
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng	Đơn vị trực thuộc Công ty m	49,334,879
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải		20,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		1,480,362,656

Cộng 4,325,345,815

**b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	724,233,315	333,237,625
Công ty Cổ phần			
Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	146,655,360	
Công ty LD Dịch vụ			
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	109,559,107,892	330,028,728,348
Công ty TNHH Cảng Quốc tế			
SP - PSA	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cá	Cty Liên kết	48,289,941,611	81,292,681,870
Công ty Vận tải Biển Container \			
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	6,894,435,096	5,234,505,070
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Cùng Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vii Cùng Công ty mẹ		5,778,634,389	2,831,388,657
Công ty Cổ phần VIMC Logistics		10,800,000	
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		414,858,492	
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ Cùng Công ty mẹ			27,500,000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			327,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang		65,400,000	
Cộng		<u><u>171,884,066,155</u></u>	<u><u>420,075,041,570</u></u>

**b2 . Nợ phải trả**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/09/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Công ty LD Dịch vụ			
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	640,686	511,714
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	921,335,718	380,501,363
Công ty Cổ phần			
Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH			
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	150,271,503	66,188,640
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ		
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ		
Ban Quản lý dự án chuyên ngành H	Đơn vị trực thuộc Công ty m		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc			936,485,829
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng h			
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn		111,450,738	
Cộng		<u><u>1,183,698,645</u></u>	<u><u>1,388,292,976</u></u>

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/07/2023 đến

30/09/2023

Chỉ tiêu

Doanh thu cung cấp dịch

Khấu hao và chi phí phâ

Lợi nhuận thuần từ hoạt  
động kinh doanh

Lãi (lỗ) tài chính

**Bà Rịa Vũng tàu**

13,869,654,573

14,140,764,113

-247455648

23,653,892

Lãi ( Lỗ ) hoạt động khác	(922,540)
Lợi nhuận trước thuế	-248378188
Tổng Tài sản bộ phận	127,077,622,561
Nợ phải trả bộ phận ( không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh	4,476,715,760
	<hr/>

36 . **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/09/2023.



**Nguyễn Ngọc Tâm**

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19/10/2023



**Trần Thu Giang**

Trưởng phòng kế toán




**Nguyễn Lê Chơn Tâm**

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/09/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
	Công ty TNHH Anh Kim	350,024,450	(350,024,450)		350,024,450	(350,024,450)	
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	(68,000,000)		68,000,000	(68,000,000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98,200,000	(98,200,000)		98,200,000	(98,200,000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148,420,000	(148,420,000)		148,420,000	(148,420,000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	860,765,392	(860,765,392)		1,131,634,269	(1,131,634,269)	
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	75,000,000	(75,000,000)		75,000,000	(75,000,000)	
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	18,201,506,787	(18,201,506,787)				
	Công Ty CP Vận Tải Dầu Khí Việt Nam	200,000,000	(200,000,000)		200,000,000	(200,000,000)	
	Công ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ	27,172,300	(27,172,300)		27,172,300	(27,172,300)	
	Tổng Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP	10,605,000	(10,605,000)		10,605,000	(10,605,000)	
	Khách hàng lẻ Nguyễn Tuấn Anh	80,922,596	(80,922,596)		80,922,596	(80,922,596)	
	Công ty TNHH MTV PTM Container	177,469,767	(177,469,767)		177,469,767	(177,469,767)	
	ông ty Cổ Phần Giấy Thành Đạt	3,025,700	(3,025,700)		3,025,700	(3,025,700)	
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	3,941,930,840	(3,941,930,840)		394,193,084	-394,193,084	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm						
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA				83,114,589,618	(58,180,212,733)	24,934,376,885
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	2,988,030,596	(2,091,621,417)	896,409,179			

	Công ty XNK&DV CSG	135,455,945	(94,819,162)	40,636,783	135,455,945	(94,819,162)	40,636,783
<b>3</b>	<b>Nợ quá hạn trên 1 năm</b>						
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	25,096,702,000	(12,548,351,000)	12,548,351,000	163,462,016,640	(81,731,008,320)	81,731,008,320
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	3,467,380,438	(1,733,690,219)	1,733,690,219			
	Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	342,989,400	(171,494,700)	171,494,700	357,989,400	(178,994,700)	178,994,700
	Công ty XNK&DV CSG	168,455,945	(84,227,973)	84,227,972	168,455,945	(67,727,973)	100,727,972
<b>4</b>	<b>Nợ quá hạn dưới 1 năm</b>						
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	41,596,284,240	(12,478,885,272)	29,117,398,968	40,740,328,320	(12,222,098,496)	28,518,229,824
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	3343848939	(1,003,154,682)	2,340,694,257			
	WOOHYUN SHIPPING		-				
	Công ty đầu tư phát triển Văn sơn	198908496	(59,672,549)	139,235,947			
	Công ty cổ phần vận tải liên hiệp Huy Ho	585,836,386	(175,750,916)	410,085,470			
	Cty cổ phần truyền thông tập trung Mặt	36,480,000	(10,943,999)	25,536,001			
	Công ty XNK&DV CSG	168,455,945	(50,536,784)	117,919,161			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>116,141,423,421</b>	<b>(68,515,743,764)</b>	<b>47,625,679,657</b>	<b>308,060,793,049</b>	<b>(172,556,818,565)</b>	<b>135,503,974,484</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30/09/2023

**PHỤ LỤC SỐ: 02**

**06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>					
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	2,227,429,561,821	654,767,305,411	654,022,312,276	36,799,342,267	31,240,966,617	3,604,259,488,392
2	Tăng trong kỳ	15,038,563,942	106,916,208,077	5,048,698,546	182,248,000		127,185,718,565
	- Do mua sắm, xây mới	1,200,432,995	1,780,000,000	5,048,698,546	182,248,000		8,211,379,541
	- Tặng khác	13,838,130,947	105,136,208,077				118,974,339,024
3	Giảm trong kỳ	681,470,514		128,059,887,722	83,500,000		128,824,858,236
	- Do thanh lý, điều chuyển	681,470,514		9,127,548,698	41,500,000		9,850,519,212
	- Giảm khác			118,932,339,024	42,000,000		118,974,339,024
4	Số cuối kỳ	2,241,786,655,249	761,683,513,488	531,011,123,100	36,898,090,267	31,240,966,617	3,602,620,348,721
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	967,581,902,659	461,293,083,002	510,672,930,465	30,475,448,386	24,558,539,087	1,994,581,903,599
2	Tăng trong kỳ	42,035,424,379	59,312,866,158	21,363,490,671	1,179,988,436	694,896,746	72,877,198,611
	- Do trích khấu hao TSCĐ	39,950,235,628	9,688,587,130	21,363,490,671	1,179,988,436	694,896,746	72,877,198,611
3	Giảm trong kỳ	681,470,514		60,783,595,262	82,800,000		61,547,865,776
	- Do thanh lý, điều chuyển	681,470,514		9,115,427,486	41,500,000		9,838,398,000
	- Giảm khác			51,668,167,776	41,300,000		51,709,467,776
4	Số cuối kỳ	1,008,935,856,524	520,605,949,160	471,252,825,874	31,572,636,822	25,253,435,833	2,057,620,704,213
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	1,259,847,659,162	193,474,222,409	143,349,381,811	6,323,893,881	6,682,427,530	1,609,677,584,793
2	Số cuối kỳ	1,232,850,798,725	241,077,564,328	59,758,297,226	5,325,453,445	5,987,530,784	1,544,999,644,508

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	30/09/2023				01/01/2023					
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
<b>12.1 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên</b>	<b>2,132,870,970,353</b>		<b>801,785,989,790</b>			<b>2,132,870,970,353</b>		<b>735,259,345,953</b>		
<b>a) Công ty liên doanh</b>	<b>2,132,370,970,353</b>		<b>801,285,989,790</b>			<b>2,132,370,970,353</b>		<b>734,759,345,953</b>		
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - Trong đó:	1,190,479,064,044		474,847,268,548			1,190,479,064,044		402,844,519,451		
- (Vốn góp của Cảng Sài - Lộ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài)	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	895,093,320,000		281,284,392,909	36.00%	36.00%	895,093,320,000		281,491,025,204	36.00%	36.00%
Trong đó:	889,963,320,000		889,963,320,000			889,963,320,000		889,963,320,000		
- (Vốn góp của Cảng Sài - Lộ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài)			(608,678,927,091)					(608,472,294,796)		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài	34,198,586,309		31,308,629,419	50.00%	50.00%	34,198,586,309		30,351,513,211	50.00%	50.00%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		13,845,698,914	21.00%	21.00%	12,600,000,000		20,072,288,087	21.00%	21.00%
<b>b) Công ty Liên kết</b>	<b>500,000,000</b>		<b>500,000,000</b>			<b>500,000,000</b>		<b>500,000,000</b>		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%
Công ty Cổ phần TM DV VT	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%
<b>12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>499,384,805,527</b>	(167,684,573,980)	<b>499,384,805,527</b>			<b>499,384,805,527</b>	(167,684,573,980)	<b>499,384,805,527</b>		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980			166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980		
Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148			2,074,564,148		2,074,564,148		



3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc	300,001,000,000	300,001,000,000			300,001,000,000				300,001,000,000
4	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620,000,000	620,000,000			620,000,000				620,000,000
5	<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>22,892,528,698</b>	<b>22,892,528,698</b>			<b>22,892,528,698</b>				<b>22,892,528,698</b>
5.1	Ngân hàng Hàng Hải	22,892,528,698	22,892,528,698			22,892,528,698				22,892,528,698
6	<b>Đầu tư khác</b>	<b>1,111,976,418</b>	<b>1,111,976,418</b>			<b>1,111,976,418</b>				<b>1,111,976,418</b>
6.1	Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1,111,976,418	1,111,976,418			1,111,976,418				1,111,976,418
6.2	Tiền gửi ngân hàng									
7	<b>Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi</b>	<b>6,000,162,283</b>	<b>6,000,162,283</b>			<b>6,000,162,283</b>			<b>(1,000,000,000)</b>	<b>6,000,162,283</b>
7.1	Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000			<b>(1,000,000,000)</b>	1,000,000,000
7.2	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000				1,000,000,000
7.3	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000	780,000,000			780,000,000				780,000,000
7.4	Công ty Cp XNK& DV CS	627,000,000	627,000,000			627,000,000				627,000,000
7.5	Ngân hàng Hàng Hải	2,593,162,283	2,593,162,283			2,593,162,283				2,593,162,283
	<b>CỘNG(12.1+12.2+)</b>	<b>2,632,255,775,880</b>	<b>1,301,170,795,317</b>			<b>2,632,255,775,880</b>			<b>(167,684,573,980)</b>	<b>1,234,644,151,480</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q.4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

PHỤ LỤC SỐ: 04

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	30/09/2023		Phát sinh từ 01/01/2023 - 30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>a VAY NGẮN HẠN</b>	27,874,291,196	27,874,291,196	14,080,130,003	208,062,475,170	221,856,636,363	221,856,636,363
Nợ dài hạn đến hạn trả	27,874,291,196	27,874,291,196	14,080,130,003	208,062,475,170	221,856,636,363	221,856,636,363
NH Phát triển Châu Á (ADB)	27,874,291,196	27,874,291,196	14,080,130,003	13,852,475,170	27,646,636,363	27,646,636,363
NH BIDV - CN Châu Thành SG				194,210,000,000	194,210,000,000	194,210,000,000
<b>b VAY DÀI HẠN</b>	83,758,625,121	83,758,625,121	1,027,343,046	14,031,679,732	96,762,961,807	96,762,961,807
NH Phát triển Châu Á (ADB)	83,758,625,121	83,758,625,121	1,027,343,046	14,031,679,732	96,762,961,807	96,762,961,807
Ngân hàng TMCP An Bình						
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>111,632,916,317</b>	<b>111,632,916,317</b>	<b>15,107,473,049</b>	<b>222,094,154,902</b>	<b>318,619,598,170</b>	<b>318,619,598,170</b>

## 21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

## PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quý	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm</b>	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	18,136,477,567	70,597,161,895	284,092,567,445	153,465,982,490	2,687,167,224,024
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-	21,202,796,128	57,278,564,005	108,096,618,161	(1,523,740,833)	185,054,237,461
- Tăng vốn trong kỳ								-
- Lãi, trong kỳ này						95,641,919,032	(1,523,740,833)	94,118,178,199
- Tăng khác					57,278,564,005	12,454,699,129		69,733,263,134
- Tăng do hợp nhất kỳ này				21,202,796,128			0	21,202,796,128
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	227,336,925,350	5,397,080,809	232,734,006,159
- Phân phối lợi nhuận						227,336,925,350		227,336,925,350
- Giảm khác								-
- Giảm do hợp nhất							5,397,080,809	5,397,080,809
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát								-
<b>4. Số cuối kỳ</b>	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	39,339,273,695	127,875,725,900	164,852,260,256	146,545,160,848	2,639,487,455,326